

Đơn vị: Sở Giao thông vận tải tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Mã đơn vị SDNS: 1014320

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC
Tháng 08 năm 2022

STT	Mã số CBCC, viên chức	Họ và tên	Cấp bậc, chức vụ	Lương bậc 6													Các khoản trừ vào lương					Tổng tiền lương và BHXH còn được nhận				
				Hệ số lương	Hệ số PC trách nhiệm	Thâm niên VK	Thâm niên Nghề	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp thu hút, cấp ưu đãi	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp TN nghề TTV	Phụ cấp kiêm nhiệm	Trợ cấp tinh cấp thu hút, ưu đãi	Công bố số	Thành tiền	Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả lương thay	Tổng công tiền lương và BHXH phải trả	BHXH 8%	BHVT 1,5%	CĐ phí 1%		Cộng			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	01.001	Trần Thương Chí	Giám đốc	6,92	0,90							1,96					9,78	14.572.200			14.572.200	932.144	174.777	116.518	1.223.439	13.348.761
2	01.002	Lương Anh Tuấn	Phó Giám đốc	5,76	0,70							1,62		0,30			8,08	12.039.200			12.039.200	770.032	144.381	96.254	1.010.667	11.028.533
3	01.002	Nguyễn Đỗ Hải Thuận	Phó Giám đốc	4,74	0,70							1,36					6,80	10.132.000			10.132.000	648.448	121.584	81.056	851.088	9.280.912
4	01.003	Lê Đình Sơn	Phó Giám đốc	5,08	0,70							1,45					7,23	10.772.700			10.772.700	688.976	129.183	86.122	904.281	9.868.419
5	01002	Nguyễn Ngọc Thạch	Chánh VP	4,74	0,50							1,31					6,55	9.759.500			9.759.500	624.608	117.114	78.076	819.798	8.939.702
6	01.003	Lâm Đại Triều	Chuyên viên									-					-									
7	01.003	Quêch Thị Thảo	Chuyên viên	3,99								1,00					4,99	7.435.100			7.435.100	475.608	89.177	59.451	624.236	6.810.864
8	01.003	Phạm Minh Tuấn	Chuyên viên	3,33								0,83		0,30			4,46	6.645.400			6.645.400	396.936	74.426	49.617	520.979	6.124.421
9	01.003	Nguyễn Thanh Phương	Chuyên viên	4,98		0,25						1,31					6,54	9.744.600			9.744.600	623.416	116.891	77.927	818.234	8.926.366
10	01.011	Nguyễn Văn Tệp	bảo vệ	3,48		0,45						0,98					4,91	7.315.900			7.315.900	468.456	87.836	58.557	614.849	6.701.051
11	01.003	Trần Thị Kim Oanh	Văn thư	2,67		0,10						0,69					3,46	5.155.400			5.155.400	330.184	61.910	41.273	433.367	4.722.033
12	01.002	Nguyễn Kim Hoàn	Phó Trách phòng	5,08	0,50							1,40					6,98	10.400.200			10.400.200	665.136	124.713	83.142	872.991	9.527.209
13	01.003	Nguyễn Gia Hùng	Phó Tr.P	4,74	0,30							1,26					6,30	9.387.000			9.387.000	600.768	112.644	75.096	788.508	8.598.492
14	01.002	Nguyễn Thị Hồng Phúc	Chuyên viên chính	4,40								1,10					5,50	8.195.000			8.195.000	524.480	98.340	65.560	688.380	7.506.620
15	01.003	Nguyễn Hữu Hùng Trường	Chuyên viên	3,66								0,92					4,58	6.824.200			6.824.200	436.272	81.801	54.534	572.607	6.251.593
16	01.003	Nguyễn Túc	Trưởng phòng	4,65	0,50							1,29			0,30		4,44	9.595.600			9.595.600	613.880	115.103	76.735	805.718	8.789.882
17	01.003	Hoàng Xuân Long	Chuyên viên	3,33		0,20						0,83					4,71	7.017.900			7.017.900	420.776	78.896	52.997	552.269	6.465.631
18	01.003	Nguyễn Thị Thu Hiền	Chuyên viên	3,33								0,83					4,16	6.198.400			6.198.400	396.936	74.426	49.617	520.979	5.677.421
19	01.003	Mai Đức Lợi	Phó Tr.P	4,98	0,30			0,90				1,55					7,73	11.517.700			11.517.700	726.656	138.123	92.082	966.861	10.550.839
20	01.003	Phạm Trọng Hiền	Trưởng phòng	3,99	0,50							1,12					5,61	8.338.900			8.338.900	535.208	100.352	66.901	702.461	7.656.439
21	01.003	Nguyễn Đình Lăng	Chuyên viên	3,33								0,83					4,16	6.198.400			6.198.400	396.936	74.426	49.617	520.979	5.677.421
22	01.003	Nguyễn Thị Tường Linh	Chuyên viên	3,99								1,00					4,99	7.435.100			7.435.100	475.608	89.177	59.451	624.236	6.810.864
23	01.003	Dương Việt Trì	Trưởng phòng	4,98	0,50			0,55				1,51					7,54	11.234.600			11.234.600	718.776	134.771	89.847	943.394	10.291.206
24	01.003	Nguyễn Mạnh Thắng	Phó Tr.P	4,98	0,30			0,35				1,41					7,04	10.489.600			10.489.600	671.096	125.831	83.887	880.814	9.608.786
25	01.003	Nguyễn Đức Thịnh	Chuyên viên	4,98				0,35				1,33					6,66	9.744.600			9.744.600	623.416	116.891	77.927	818.234	8.926.366
26	01.003	Nguyễn Mai Hương	Chuyên viên	4,98				0,25				1,31					4,58	6.824.200			6.824.200	436.272	81.801	54.534	572.607	6.251.593
27	01.003	Đào Văn Long	Chuyên viên	3,66								0,92					3,75	5.587.500			5.587.500	357.600	67.050	44.700	469.350	5.118.150
28	01.003	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Chuyên viên	3,00								1,29					7,99	11.905.100			11.905.100	644.872	120.914	80.609	846.395	11.058.705
29	04.025	Trần Thanh Danh	Chánh Tera	4,65	0,50			0,26				1,52					10,37	15.451.300			15.451.300	873.736	163.826	109.217	1.146.779	14.304.521
30	04.024	Nguyễn Bá Lễ	Phó Chánh TT	5,76	0,30			1,27				1,52					9,41	14.020.900			14.020.900	771.224	144.605	96.403	1.012.232	13.008.668
31	04.025	Hà Tấn Trung	Đội trưởng	4,98	0,20		0,70	0,59				1,47					9,01	13.424.900			13.424.900	737.848	138.347	92.231	968.426	12.456.474
32	04.025	Đinh Ngọc Phương	Đội trưởng	4,98	0,20		0,45	0,56				1,41					7,90	11.771.000			11.771.000	653.216	122.478	81.652	837.346	10.913.654
33	04.025	Nguyễn Cao Bình	Đội trưởng	4,65	0,20			0,63				1,21					6,71	9.997.900			9.997.900	549.512	103.034	68.689	721.235	9.276.665
34	04.025	Vũ Hữu Tâm	Đội trưởng	3,99	0,20			0,42				1,05					4,99	7.435.100			7.435.100	475.608	89.177	59.451	624.236	6.810.864
35	01.003	Lê Hữu Hoàn	Chuyên viên	3,99								1,00					7,37	10.981.300			10.981.300	621.032	116.444	77.629	815.105	10.166.195
36	04.025	Phạm Văn Cường	Thanh tra viên	4,32				0,48				1,08					6,41	9.580.700			9.580.700	528.056	99.011	66.007	693.074	8.887.626
37	04.025	Trần Cao Đệ	Thanh tra viên	3,99				0,44				1,00					6,43	9.580.700			9.580.700	528.056	99.011	66.007	693.074	8.887.626



STT	Mã số CBCCC, viên chức	Họ và tên	Cấp bậc, chức vụ	Lương hệ số													Các khoản trả vào lương					Tổng tiền lương và BHXH còn được nhận				
				Hệ số lương	Hệ số PC chức vụ	Hệ số trách nhiệm	Thâm niên VK	Thâm niên Nghề	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp thù biết	Phụ cấp cấp công vụ	Phụ cấp TTV	Phụ cấp khác	Trợ cấp hưu	Trợ cấp tuất	Cộng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không được hưởng lương	BHXH trả lương	Tổng cộng tiền lương và BHXH phải trả	BHXH 8%		BHYT 1,5%	CD phí 1%	Cộng	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
38	01.003	Nguyễn Đức Tú	Bồi dưỡng	4,98	0,20						1,30						6,48	9.655.200			9.655.200	617.456	115.775	77.182	810.411	8.844.789
39	01.004	Trần Ngọc Huệ	Kiểm tra viên	4,06			0,53				1,15						5,74	8.552.600			8.552.600	547.128	102.587	68.391	718.106	7.834.494
40	01.003	Phạm Văn Minh	Bồi phó	4,32	0,10						1,11						5,53	8.239.700			8.239.700	526.864	98.787	65.858	691.509	7.548.191
41	04.025	Boan Thanh Long	Thanh tra viên	3,66				0,22			0,92	0,92					5,72	8.522.800			8.522.800	462.496	86.718	57.812	607.026	7.915.774
42	01.003	Vũ Thanh Liêm	Chuyên viên	3,99							1,00						4,99	7.435.100			7.435.100	475.608	89.177	59.451	624.236	6.810.864
43	01.003	Nguyễn Thanh Trung	Chuyên viên	3,00							0,75						3,75	5.587.500			5.587.500	357.600	67.050	44.700	469.350	5.118.150
44	04.025	Trần Văn Minh	Thanh tra viên	3,99				0,24			1,00	1,00					6,23	9.282.700			9.282.700	504.216	94.541	63.027	661.784	8.620.916
45	04.025	Lê Minh Đức	Thanh tra viên	3,66				0,22			0,92	0,92					5,72	8.522.800			8.522.800	462.496	86.718	57.812	607.026	7.915.774
46	01.003	Ngô Văn Huy	Bồi phó	3,99	0,10						1,02						5,11	7.613.900			7.613.900	487.528	91.412	60.941	639.881	6.974.019
47	01.004	Nguyễn Hoàng Anh Tuấn	Cow	3,46							0,87						4,33	6.451.700			6.451.700	412.432	77.331	51.554	541.317	5.910.383
48	01.003	Phạm Quốc Tuấn	Chuyên viên	3,00							0,75						3,75	5.587.500			5.587.500	357.600	67.050	44.700	469.350	5.118.150
49	04.025	Phạm Văn Dương	Thanh tra viên	3,66				0,22			0,92	0,92					5,72	8.522.800			8.522.800	462.496	86.718	57.812	607.026	7.915.774
50	04.025	Trần Văn Dũng	Bồi phó	3,33	0,10			0,21			0,86	0,86					5,36	7.986.400			7.986.400	433.888	81.354	54.236	569.478	7.416.922
51	04.025	Trần Minh Hải	Thanh tra viên	3,66				0,22			0,92	0,92					5,72	8.522.800			8.522.800	462.496	86.718	57.812	607.026	7.915.774
52	04.025	Nguyễn Đình Tiến	Thanh tra viên	3,66				0,22			0,92	0,92					5,72	8.522.800			8.522.800	462.496	86.718	57.812	607.026	7.915.774
53	04.025	Nguyễn Thái Dũng	Bồi trưởng	3,66	0,20			0,23			0,97	0,97			0,42		6,45	9.610.500			9.610.500	537.592	100.799	67.199	705.590	8.904.910
54	04.025	Lê Quang Trung	Bồi trưởng	3,66	0,20			0,23			0,97	0,97					6,03	8.984.700			8.984.700	487.528	91.412	60.941	639.881	8.344.819
55	04.025	Nguyễn Hoàng An	Bồi trưởng					-			-	-					5,72	8.522.800			8.522.800	462.496	86.718	57.812	607.026	7.915.774
56	04.025	Lâm Hòa Trí	Thanh tra viên	3,66				0,22			0,92	0,92					5,72	8.522.800			8.522.800	462.496	86.718	57.812	607.026	7.915.774
57	04.025	Nguyễn Tiến Dũng	Thanh tra viên	3,33				0,20			0,83	0,83					5,19	7.733.100			7.733.100	420.776	78.896	52.997	552.269	7.180.831
58	04.025	Lý Thanh Tuấn	Thanh tra viên	3,33				0,20			0,83	0,83					5,19	7.733.100			7.733.100	420.776	78.896	52.997	552.269	7.180.831
59	04.025	Lê Trung Hiếu	Thanh tra viên	3,66				0,22			0,92	0,92					5,72	8.522.800			8.522.800	462.496	86.718	57.812	607.026	7.915.774
60	04.025	Trần Văn Thiện	Thanh tra viên	3,99							1,00	1,00					5,99	8.925.100			8.925.100	475.608	89.177	59.451	624.236	8.300.864
61	04.025	Vũ Minh Sơn	Thanh tra viên	3,00							0,75	0,75					4,50	6.705.000			6.705.000	357.600	67.050	44.700	469.350	6.235.650
62	01.003	Phạm Trần Quốc Vinh	Chuyên viên	3,33							0,83						4,16	6.198.400			6.198.400	396.936	74.426	49.617	520.979	5.677.421
63	04.025	Nguyễn Văn Vũ	Thanh tra viên	2,67							0,67	0,67					4,01	5.974.900			5.974.900	318.264	59.675	39.783	417.722	5.557.178
64	01.003	Đoàn Quốc Phi	Bồi phó	3,66	0,10				0,70		1,83	0,70	0,94				7,93	11.815.700			11.815.700	448.192	84.036	56.024	588.232	11.227.448
65	04.025	Nguyễn Thanh Tâm	Thanh tra viên	4,98					0,70		2,33	1,00	1,25				11,51	17.149.900			17.149.900	593.616	111.303	74.202	779.121	16.370.779
66	01.003	Mai Thanh Trúc	Chuyên viên	1,989													1,989	2.963.610			2.963.610	237.089	44.454	29.636	311.179	2.652.431
67	01.003	Vương Minh Anh Thư	Chuyên viên	1,989													2,93	4.365.700			4.365.700	278.928	52.299	34.866	366.093	3.999.607
68	01.003	Nguyễn Mâu Nhị Khiêm	Chuyên viên	2,34							0,75						3,75	5.587.500			5.587.500	357.600	67.050	44.700	469.350	5.118.150
69	01.003	Nguyễn Ngọc Thanh Nhân	Chuyên viên	3,00													-	-			-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG				267,73	9,00	0,30	4,78	7,50	1,40	4,16	1,70	69,58	25,60	0,60	0,83	-	393,18	585.835.220	-	-	585.835.220	34.584.450	6.484.601	4.332.066	45.392.107	540.443.113

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày tháng 08 năm 2022

GIÁM ĐỐC

Trần Thượng Chí

